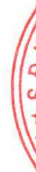


**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013**



## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2 – 25
Bảng cân đối kế toán	2 – 4
Báo cáo kết quả kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 – 27



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.089.152.365.382</b>	<b>1.019.811.124.319</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>454.271.885.931</b>	<b>394.915.597.271</b>
111	1. Tiền	V.01	4.112.126.049	44.397.649.391
112	2. Các khoản tương đương tiền		450.159.759.882	350.517.947.880
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.02	<b>198.097.295.707</b>	<b>119.282.031.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		203.342.142.206	135.082.867.549
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(5.244.846.499)	(15.800.836.549)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>126.358.873.231</b>	<b>202.127.539.283</b>
131	1. Phải thu khách hàng		54.203.132.932	73.323.041.035
132	2. Trả trước cho người bán		48.232.058.879	41.861.775.000
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	26.150.027.832	88.515.265.736
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.226.346.412)	(1.572.542.488)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>293.388.399.015</b>	<b>302.073.536.340</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.04	293.388.399.015	302.073.536.340
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>17.035.911.498</b>	<b>1.412.420.425</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	15.823.040.158	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	1.212.871.340	1.412.420.425
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.074.974.409.824</b>	<b>1.934.139.838.277</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>705.952.333.351</b>	<b>692.755.812.212</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	470.515.402.893	488.237.657.758
222	- Nguyên giá		1.084.307.018.377	1.119.991.726.973
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(613.791.615.484)	(631.574.069.215)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	235.436.930.458	204.518.154.454
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.09	<b>1.367.879.461.919</b>	<b>1.239.989.659.783</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		724.140.205.428	837.555.536.457
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		132.997.314.001	135.067.314.001
258	3. Đầu tư dài hạn khác		517.529.670.455	271.917.310.940
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.787.727.965)	(4.550.501.615)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.142.614.554</b>	<b>1.394.366.282</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	1.142.614.554	1.394.366.282
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.164.126.775.206</b>	<b>2.953.950.962.596</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.156.135.821.366</b>	<b>1.034.076.764.763</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>924.043.120.507</b>	<b>960.319.359.117</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	527.807.451.945	200.753.200.000
312	2. Phải trả người bán		8.667.098.572	7.751.445.329
313	3. Người mua trả tiền trước		794.174.394	3.478.360.324
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	69.520.308.422	108.673.778.971
315	5. Phải trả người lao động		62.977.120.743	154.503.710.751
316	6. Chi phí phải trả	V.13		
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	117.938.800.832	292.465.875.127
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		136.338.165.599	192.692.988.615
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>232.092.700.859</b>	<b>73.757.405.646</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn		190.881.558.905	33.292.800.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		41.211.141.954	40.464.605.646
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			0
400	<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.007.990.953.840</b>	<b>1.919.874.197.833</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.15	<b>2.007.990.953.840</b>	<b>1.919.874.197.833</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		374.864.161.532	300.062.930.972
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		136.449.091.854	117.421.065.003
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		780.331.817.631	786.044.319.035
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.164.126.775.206</b>	<b>2.953.950.962.596</b>


**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư. hàng hóa nhận giữ hộ. nhận gia công		41.923.672.452	52.185.428.667
3. Hàng hóa nhận bán hộ. nhận ký gửi. ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.070.993,46	4.738.361,13
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Lệ Dung



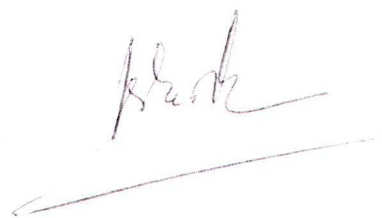
Kế toán trưởng  
Dương Văn Khen




Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Tân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV và Lũy kế năm 2013**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	473.591.218.787	558.095.741.370	1.616.818.435.192	2.027.199.302.779
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	550.923.096	1.556.382.466	2.220.561.087	3.813.564.451
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.18	473.040.295.691	556.539.358.904	1.614.597.874.105	2.023.385.738.328
Giá vốn hàng bán	11	VI.19	304.239.105.475	296.868.483.463	1.223.889.955.551	1.439.609.352.867
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		168.801.190.216	259.670.875.441	390.707.918.554	583.776.385.461
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	29.173.730.390	15.902.289.580	56.860.126.201	49.828.352.955
Chi phí tài chính	22	VI.21	2.299.810.950	6.267.215.400	15.769.461.149	10.668.014.555
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.333.879.757	2.911.450.553	18.094.693.132	9.499.541.092
Chi phí bán hàng	24		7.333.805.664	8.012.005.143	19.902.678.560	22.981.922.497
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.818.674.392	5.051.198.553	69.230.587.836	67.550.449.995
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		171.522.629.600	256.242.745.925	342.665.317.210	532.404.351.369
Thu nhập khác	31	VI.22	87.585.403.348	89.517.596.704	191.830.360.201	289.574.624.259
Chi phí khác	32	VI.23	16.406.114.843	7.248.360.113	35.729.059.157	30.586.328.504
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		71.179.288.505	82.269.236.591	156.101.301.044	258.988.295.755
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		242.701.918.105	338.511.982.516	498.766.618.254	791.392.647.124
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24	56.262.951.357	73.367.401.846	118.095.640.693	158.811.785.280
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		186.438.966.748	265.144.580.670	380.670.977.561	632.580.861.844
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.25	2.375	3.365	4.850	8.029



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Lệ Dung



Kế toán trưởng  
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Tân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV NĂM 2013**

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2013	Năm 2012
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sx kinh doanh</b>		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.689.564.874.510	2.057.556.658.711
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(873.096.405.812)	(1.042.229.596.627)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(507.438.128.737)	(591.413.362.204)
04	4. Tiền chi trả lãi	(17.132.134.479)	(9.759.797.148)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(144.274.353.540)	(87.546.316.706)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	698.899.989.993	248.091.372.134
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(973.563.395.612)	(440.397.865.365)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>(127.039.553.677)</b>	<b>134.301.092.795</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(76.180.071.410)	(85.275.936.276)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	233.528.341.842	231.122.329.062
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(504.084.829.174)	(472.430.910.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ dài hạn khác	418.426.956.282	498.259.655.350
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(82.401.526.250)	(345.682.737.605)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.285.769.902	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	53.946.275.001	45.713.711.797
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>44.520.916.193</b>	<b>(128.293.887.672)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		(13.901.258.664)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.190.181.709.155	733.846.996.734
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(731.057.782.070)	(770.564.996.734)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(317.249.291.250)	(154.884.472.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>141.874.635.835</b>	<b>(205.503.730.664)</b>
<b>50</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>59.355.998.351</b>	<b>(199.496.525.541)</b>
<b>60</b>	<b>TIỀN TỒN ĐẦU NĂM</b>	<b>394.915.597.271</b>	<b>594.387.756.217</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	290.309	24.366.595
<b>70</b>	<b>TIỀN TỒN CUỐI NĂM</b>	<b>454.271.885.931</b>	<b>394.915.597.271</b>

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Lệ Dung

Kế toán trưởng  
Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Tân



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.****01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 7 năm 2013.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt :Trồng rừng và chăm sóc rừng ; Khai thác gỗ rừng trồng ; Bán buôn phân bón, hóa chất ; bán buôn mủ cao su ; bán buôn gỗ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Chế biến gỗ cao su ; Xây dựng công trình dân dụng công nghiệp ; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa ; Đầu tư, kinh doanh tài chính ; Đầu tư, kinh doanh phát sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại, kinh doanh bất động sản ; Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ ; Khai thác và chế biến mủ cao su;

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bồ lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Dương
7. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
8. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31/12/2013:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66.62%
02	Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	2.809.953	03.45%
03	Cổ đông khác	243.316.410.000	24.331.641	29.93%
	<b>Cộng</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>81.300.000</b>	<b>100.00%</b>



**02. Công ty con**

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
2. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia
3. Công ty TNHH Phước Hòa Đắk Lắk	P Tân Thành, TP Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
4. Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

**03. Công ty liên kết**

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
2. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****01. Chế độ kế toán áp dụng**

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử dụng, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);

- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này. Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt

động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

### **03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### **04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm Cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác**

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

### **06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc

05 – 50 năm

+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2.50
- Năm thứ 2	2.80
- Năm thứ 3	3.50
- Năm thứ 4	4.40
- Năm thứ 5	4.80
- Năm thứ 6	5.40
- Năm thứ 7	5.40
- Năm thứ 8	5.10
- Năm thứ 9	5.10
- Năm thứ 10	5.00
- Năm thứ 11	7.00
- Năm thứ 12	6.60
- Năm thứ 13	6.20
- Năm thứ 14	5.90
- Năm thứ 15	5.50
- Năm thứ 16	5.40
- Năm thứ 17	5.00
- Năm thứ 18	5.00
- Năm thứ 19	5.20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### **07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### **08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm Cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm Cuối kỳ các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư Cuối kỳ các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**21. Tính giá thành sản phẩm**

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.**

01a. Tiền	Đơn vị tính : VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	3.193.645.000	9.570.867.000
Tiền gửi ngân hàng	918.481.049	34.826.782.391
<b>Cộng</b>	<b>4.112.216.049</b>	<b>44.397.649.391</b>
<b>01b .Các khoản tương đương tiền</b>	450.159.759.882	350.517.947.880
<b>Cộng( 1a +1b)</b>	<b>454.271.885.931</b>	<b>394.915.597.271</b>

**02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	7.526.180.499	27.482.867.549
b. Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3th )	195.815.961.707	107.600.000.000
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.244.846.499)	(15.800.836.549)
<b>Cộng</b>	<b>198.097.295.707</b>	<b>119.282.031.000</b>

**Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn****a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn**

Mã CK	Cuối kỳ		Đầu năm		Lý do tăng giảm đầu năm và Cuối kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA	-	-	1.398.732	19.956.687.050	Chuyển sang đầu tư cổ phiếu dài hạn	
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000		
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500		
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720		
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900		
ITA	68.640	1.442.160.000	62.400	1.442.160.000	Tăng do cổ phiếu thưởng	
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587		
SHB	48	396.792	48	396.792		
CSM	3.657	28.400.000	3.180	28.400.000	Tăng do cổ phiếu thưởng	
	<b>236.226</b>	<b>7.526.180.499</b>	<b>1.634.958</b>	<b>27.482.867.549</b>		



**c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.**

Mã CK	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
BCC	40.000	687.087.000	228.000.000	(459.087.000)
SCJ	30.000	1.186.747.500	249.000.000	(937.747.500)
KBC	60.000	2.934.236.720	588.000.000	(2.346.236.720)
PVI	40.500	1.243.304.900	733.050.000	(510.254.900)
ITA	68.640	1.442.160.000	453.024.000	(989.136.000)
ACB	98	3.847.587	1.528.800	(2.318.787)
SHB	48	396.792	331.200	(65.592)
<b>Cộng</b>	<b>233.046</b>	<b>7.497.780.499</b>	<b>2.252.934.000</b>	<b>(5.244.846.499)</b>

**03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Phải thu về thẻ visa	564.400.000	564.400.000
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1.286.412.167	452.810.097
Phải thu BHXH, BHYT và lãi vay của Công ty Phước Hoà Kampongthom	7.606.066.068	177.823.829
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	-	107.040.480
Phải thu về chi hộ Công ty Phước Hòa Đắc Lắc	105.410.898	28.606.725.591
Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu	1.714.790.120	3.068.670.274
Phải thu cổ tức NTU, tiền đền bù 18,84 ha KCN	9.480.376.972	53.095.899.681
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	2.179.346.412
Phải thu khác( cây giống ,...)	1.110.655.885	262.549.372
Phải thu BHXH, BHTN nộp thừa	2.102.569.310	-
	<b>26.150.027.832</b>	<b>88.515.265.736</b>

**04. Hàng tồn kho**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Nguyên liệu, vật liệu	5.769.486.402	6.916.795.820
Công cụ, dụng cụ	7.171.596.231	5.729.691.819
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.900.932.297	70.753.423.229
Thành phẩm	209.429.584.085	217.867.225.472
Hàng gửi đi bán	2.116.800.000	806.400.000
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>293.388.399.015</b>	<b>302.073.536.340</b>

**05. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Các khoản phải thu nhà nước khác( ( thuế đất)	15.823.040.158	-
<b>Cộng</b>	<b>15.823.040.158</b>	<b>-</b>

**06. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Tạm ứng	1.212.871.340	1.412.420.425
<b>Cộng</b>	<b>1.212.871.340</b>	<b>1.412.420.425</b>

**07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :**

Khoan mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
<b>A- Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	171.775.292.224	68.075.963.004	45.667.497.749	1.413.108.148	833.059.865.848	1.119.991.726.973
Mua trong năm		1.474.516.478	2.680.058.909	80.000.000		4.234.575.387
Đầu tư XD/CB hoàn thành	21.136.117.427				28.262.110.608	49.398.228.035
Thanh lý, nhượng bán			974.857.786		84.410.514.337	85.385.372.123
Giảm khác	1.728.147.197	1.229.609.741	80.707.000	893.675.957		3.932.139.895
<b>Số dư Cuối kỳ</b>	<b>191.183.262.454</b>	<b>68.320.869.741</b>	<b>47.291.991.872</b>	<b>599.432.191</b>	<b>776.911.462.119</b>	<b>1.084.307.018.377</b>
<b>B- Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	92.518.781.756	52.808.360.195	32.930.572.907	1.181.719.299	452.314.635.059	631.754.069.216
Khấu hao trong năm	10.134.641.877	2.479.683.326	3.472.688.751	86.243.343	24.257.669.378	40.430.926.675
Thanh lý, nhượng bán			974.857.786		51.713.552.490	52.688.410.276
Giảm khác	1.517.451.447	1.113.375.750	80.707.000	864.656.966	2.128.778.968	5.704.970.131
<b>Số dư Cuối kỳ</b>	<b>101.135.972.186</b>	<b>54.174.667.771</b>	<b>35.347.696.872</b>	<b>403.305.676</b>	<b>422.729.972.979</b>	<b>613.791.615.484</b>
<b>C- Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	79.256.510.468	15.267.602.809	12.736.924.842	231.388.849	380.745.230.789	488.237.657.757
Tại ngày Cuối kỳ	90.047.290.268	14.146.201.970	11.944.295.000	196.126.515	354.181.489.140	470.515.402.893

**08. Chi phí xây dựng dở dang**

Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản  
Hệ thống xử lý nước thải, tư vấn bờ kè NN  
Hệ thống khác

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

235.300.886.698

204.463.693.692

80.582.776

54.460.762

55.460.984

**235.436.930.458**

**204.518.154.454**

**09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**a. Đầu tư vào công ty con**

**724.140.205.428**

**837.555.536.457**

- Góp vốn Công ty CP Cao su Trường Phát

35.000.000.000

35.000.000.000

- Góp vốn Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom

602.971.736.839

784.629.460.638

- Góp vốn Công ty TNHH Phước Hòa Đắc Lắc

67.300.117.770

-

- Công ty CP Khu Công nghiệp Tân Bình

18.868.350.819

17.926.075.819

**b. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

**132.997.314.001**

**135.067.314.001**

- Góp vốn Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên

53.032.117.197

53.032.117.197

- Góp vốn Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG

79.965.196.804

79.965.196.804

- Góp vốn vào Công ty CP Cao su Đoàn kết

-

2.070.000.000

**517.529.670.455**

**271.917.310.940**

**c. Đầu tư dài hạn khác**

- Đầu tư mua Cổ phiếu (*)	31.960.502.442	12.003.815.392
- Góp vốn Công ty CP Thủy điện Gruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
- Góp vốn Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
- Góp vốn Công ty CP Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
- Góp vốn Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	129.985.037.000	129.985.037.000
- Góp vốn Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	28.465.390.000
- Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	225.788.872.825	-
- Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001	29.868.188	163.068.548
<b>d. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)</b>	<b>(6.787.727.965)</b>	<b>(4.550.501.615)</b>

**Cộng****1.367.879.461.919****1.239.989.659.783**

(\*) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu:

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	1.961.177	28.556.792.665	562.445	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
<b>Cộng</b>	<b>2.081.077</b>	<b>31.960.502.442</b>	<b>682.345</b>	<b>12.003.815.392</b>

(\*\*) Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn:

Tên Chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Công ty CP Gỗ Thuận An	1.961.177	28.556.792.665	21.769.064.700	6.787.727.965
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.961.177</b>	<b>28.556.792.665</b>	<b>21.769.064.700</b>	<b>6.787.727.965</b>

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.142.614.554	1.394.366.282
<b>Cộng</b>	<b>1.142.614.554</b>	<b>1.394.366.282</b>

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a/ Vay ngân hàng</b>	<b>492.900.138.025</b>	<b>192.430.000.000</b>
<i>Trong đó:</i>		
Vay ngắn hạn NHCTCN4	183.135.138.025	130.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư PT Bình Dương	105.425.000.000	
Vay ngắn hạn Ngân hàng Việtcombank	42.170.000.000	
Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC	162.170.000.000	62.340.000.000
<b>b/ Nợ dài hạn đến hạn trả (Ngân hàng Shinhan)</b>	<b>34.907.313.920</b>	<b>8.323.200.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>527.807.451.945</b>	<b>200.753.200.000</b>

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.204.475.267	93.383.188.114
Thuế xuất khẩu	35.107.738	35.107.738
Thuế Giá trị gia tăng	2.066.186.436	2.858.684.869
Thuế thu nhập cá nhân	214.538.981	4.860.922.077
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.535.876.173
<b>Cộng</b>	<b>69.520.308.422</b>	<b>108.673.778.971</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### *Thuế Giá trị gia tăng*

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

#### *Các loại thuế khác*

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất 25% (hai mươi lăm phần trăm). Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trình bày dưới đây:

	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
Lợi nhuận kế toán trong năm	<b>498.766.618.254</b>	(1)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	<b>472.382.562.771</b>	(2)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm	<b>118.095.640.693</b>	(3) = (2) x 25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp trong năm sau khi miễn giảm</b>	<b>118.095.640.693</b>	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	80.975.745.521	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	<b>131.866.910.947</b>	
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp Cuối kỳ</b>	<b>67.204.475.267</b>	

**14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	3.876.982.087	5.498.608.985
Phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	1.066.955.754
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	1.580.609.350	82.073.434.600
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	422.490.062	1.551.453.498
Phải trả về thu mua mủ cao su tiêu điền tại các nông trường	5.028.715.925	19.473.970.868
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	1.714.790.120	2.946.618.763
Quỹ hợp vốn CNV	17.761.000.000	17.761.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	67.500.000.000	148.000.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Phải trả tiền thuế sử dụng đất	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí lãi vay	526.174.694	265.831.815
Phải trả thuế TNCN thu hộ	272.826.240	-
Phải trả đấu thầu tiền thanh lý cao su	8.000.000.000	
Phải trả Tập đoàn CN Cao su Việt Nam tiền thanh lý tài sản	-	980.050.000
Phải trả khác ( Ủng hộ bảo lụt)	1.303.907.796	1.275.504.155
Phải trả kỳ trước	1.649.912.563	3.271.054.694
<b>Cộng</b>	<b><u>117.938.800.832</u></b>	<b><u>292.465.875.127</u></b>

**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoan mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(82.752.858.513)</b>	<b>13.459.977.357</b>	<b>179.041.883.912</b>	<b>89.520.941.955</b>	<b>623.956.644.825</b>
Tăng do mua cổ phiếu quỹ		13.901.258.664				
Tăng do phân phối lợi nhuận năm trước				121.021.047.060	27.900.123.048	632.580.861.844
Tăng khác			2.004.784.542			
Giảm do phân phối lợi nhuận năm trước						470.493.187.634
Giảm do hoàn nhập CLTG năm trước			15.464.761.899			
<b>Số dư Cuối năm trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>-</b>	<b>300.062.930.972</b>	<b>117.421.065.003</b>	<b>786.044.319.035</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>-</b>	<b>300.062.930.972</b>	<b>117.421.065.003</b>	<b>786.044.319.035</b>
Lãi trong kỳ						380.670.977.561
Trích lập các quỹ				74.801.230.560	19.028.026.851	(150.913.337.965)
Giảm do chi trả cổ tức						(235.470.141.000)
<b>Số dư Cuối kỳ</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>-</b>	<b>374.864.161.532</b>	<b>136.449.091.854</b>	<b>780.331.817.631</b>

<b>b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Các cổ đông khác	243.316.410.000	243.316.410.000
<b>Cộng</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>813.000.000.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức đã chia năm trước	117.735.070.500	118.462.570.500
Cổ tức đã chia năm nay	117.735.070.500	117.735.070.500
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.490.047	78.490.047
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>e. Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm báo cáo	<b>748.391.840.710</b>	
- <i>Tăng do lãi từ kết quả kiểm toán</i>	37.652.478.325	
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm sau điều chỉnh	<b>786.044.319.035</b>	(1)
Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong năm	<b>380.670.977.561</b>	(2)
- <i>Tăng do lãi từ kết quả kinh doanh trong năm</i>	380.670.977.561	
Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm	<b>386.383.478.965</b>	(3)
- <i>Thuế TNDN giảm 30% năm 2012 bổ sung quỹ ĐTPT</i>	36.745.176.857	
- <i>Trích lập các quỹ ĐTPT</i>	114.168.161.108	
- <i>Giảm do chi trả cổ tức</i>	235.470.141.000	
Lợi nhuận chưa phân phối Cuối kỳ	<b>780.331.817.631</b>	(4)= (1)+(2)-(3)

## VI. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	1.605.142.611.714	2.018.484.994.375
Doanh thu bán hàng hóa	11.675.823.478	8.714.308.404
<b>Cộng</b>	<b>1.616.818.435.192</b>	<b>2.027.199.302.779</b>

17. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	-	44.511.004
Thuế xuất khẩu cao su latex	2.220.561.087	3.769.053.447
<b>Cộng</b>	<b>2.220.561.087</b>	<b>3.813.564.451</b>

18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần thành phẩm	1.602.922.050.627	2.014.671.429.924
Doanh thu thuần hoạt động kinh hàng hóa	11.675.823.478	8.714.308.404
<b>Cộng</b>	<b>1.614.597.874.105</b>	<b>2.023.385.738.328</b>

19. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.212.238.494.891	1.431.022.101.566
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa	11.651.460.660	8.587.251.301
<b>Cộng</b>	<b>1.223.889.955.551</b>	<b>1.439.609.352.867</b>

20. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	28.700.086.992	36.462.541.057
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	180.888.504
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.403.424.130	11.463.009.699
Lãi bán ngoại tệ		141.644.521
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.658.860.096	1.399.523.464
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	97.754.983	180.745.710
<b>Cộng</b>	<b>56.860.126.201</b>	<b>49.828.352.955</b>

21. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	18.094.693.132	9.931.902.963
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	784.230.098	-
Lỗ bán ngoại tệ	-	409.140.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.148.937.641	1.349.439.243
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(8.318.763.700)	(1.182.290.776)
Chi phí tài chính khác	1.060.363.978	159.822.756
<b>Cộng</b>	<b>15.769.461.149</b>	<b>10.668.014.555</b>

**22. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý vườn cây	98.664.310.157	191.939.960.041
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	374.181.819	631.863.636
Thu nhập đền bù diện tích cây cao su	8.683.192.972	74.703.840.176
Thu nhập từ nhượng bán vật tư hóa chất	271.367.429	192.217.882
Hoàn trả thuế Môi trường, hỗ trợ QBHXX	566.359.346	986.900.000
Thu nhập khác ( KDC, phạt thu mua, Bó lá)	118.467.136	824.823.266
Hoàn nhập Quỹ khoa học công nghệ		6.535.539.258
Thu nhập do nhà thầu trúng thầu nhưng hủy hợp đồng	-	3.000.000.000
Thu nhập từ bán cây cao su gãy đổ	82.717.302.743	10.759.480.000
Thu nhập từ gia công Pallet, thuê phòng, điện...	435.178.599	-
<b>Cộng</b>	<b>191.830.360.201</b>	<b>289.574.624.259</b>

**23. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản	35.437.011.169	27.195.660.596
Chi phí đền bù diện tích đất, hỗ trợ cao su bị ướt	37.336.780	498.981.988
Chi phí phạt vi phạm hành chính	19.368.647	51.191.040
Chi phí phạt vi phạm bản quyền	-	259.620.834
Chi phí khác	235.342.561	478.940.774
Bổ sung thuế theo quyết toán thuế	-	2.101.933.272
<b>Cộng</b>	<b>35.729.059.157</b>	<b>30.586.328.504</b>

**24. Thuế Thu Nhập doanh nghiệp hiện hành****Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
	118.095.640.693	158.811.785.280
<b>Cộng</b>	<b>118.095.640.693</b>	<b>158.811.785.280</b>

**25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế	380.670.977.561	632.580.861.844
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	380.670.977.561	632.580.861.844
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	<b>78.490.047</b>	<b>78.787.032</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.850</b>	<b>8.029</b>

(\*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau: 31/12/2013

Ngày giao dịch	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá cổ phiếu	Số ngày lưu hành cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu bình quân
1/1/2013	Đầu kỳ	78.490.047	10.000	365	78.490.047



**VII. Thông tin khác.**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
<b>Góp vốn vào công ty</b>			
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Công ty con	44.131.149.026	136.277.735.823
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Công ty con	942.275.000	-
- Cty TNHH Phước Hòa Đắc Lắc	Công ty con	67.300.117.770	-
<b>Ủy thác xuất khẩu</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	24.538.653.568	67.158.937.993
<b>Phí ủy thác xuất khẩu</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	180.960.000	443.130.000
<b>Bán cây cao su Thanh lý</b>			
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con	91.920.652.592	48.614.386.944
<b>Mua hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con	7.183.217.800	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	891.432.000	-
<b>Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>			
		31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con	4.804.149.450	10.732.873.435
<b>Phải thu khác</b>			
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Công ty con	7.606.066.068	177.823.829
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Công ty con	105.410.898	28.606.725.591
<b>Phải trả tiền thanh lý tài sản</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	980.050.000
<b>Phải trả về ký quỹ</b>			
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Cùng Tập đoàn	27.500.000.000	27.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn	21.000.000.000	21.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	-	80.500.000.000
<b>Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:</b>			
		Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát		2.933.931.392	3.348.642.785

**VIII. Thuyết minh Thay đổi Số dư đầu kỳ .**

Số dư đầu kỳ trong Báo cáo tài chính quý 4 năm 2013 của Công ty có sự thay đổi do thực hiện quyết định số 1131/QĐ-KTNN của Tổng kiểm toán Nhà nước ngày 04/10/2013 về việc kiểm toán Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam và căn cứ kết quả kiểm toán ngày 09 tháng 01 năm 2014 kiểm toán đề nghị Công ty cổ phần cao su Phước Hòa điều chỉnh một số chỉ tiêu trong số liệu báo cáo tài chính năm 2012 như sau:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ (31/12/2012)	Số điều chỉnh kiểm toán(+/-)	Số dư sau điều chỉnh
1	2	3	4	5	6
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	100		971.226.582.526	48.584.541.793	1.019.811.124.319
<b>III. Các khoản phải thu</b>	130		152.464.137.758	49.663.401.525	202.127.539.283
1. Phải thu của khách hàng	131		72.152.783.115	1.170.257.920	73.323.041.035
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	40.675.926.055	47.839.339.681	88.515.265.736
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-2.226.346.412	653.803.924	-1.572.542.488
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		303.152.396.072	-1.078.859.732	302.073.536.340
1. Hàng tồn kho	141	V.04	303.152.396.072	-1.078.859.732	302.073.536.340
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		691.659.102.895	1.096.709.317	692.755.812.212
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	487.140.948.441	1.096.709.317	488.237.657.758
- Nguyên giá	222		1.118.779.625.792	1.212.101.181	1.119.991.726.973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-631.638.677.351	-115.391.864	-631.754.069.215
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	270		2.904.269.711.486	49.681.251.110	2.953.950.962.596

NGUỒN VỐN	Mã số		Số đầu kỳ	Số điều chỉnh kiểm toán(+/-)	Số dư sau điều chỉnh
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	300				
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	310		948.290.586.332	12.028.772.785	960.319.359.117
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	96.199.241.186	12.474.537.785	108.673.778.971
10. Quỹ khen thưởng ,phúc lợi (353)	323		193.138.753.615	-445.765.000	192.692.988.615
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	400		1.882.221.719.508	37.652.478.325	1.919.874.197.833
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.22	1.882.221.719.508	37.652.478.325	1.919.874.197.833
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		748.391.840.710	37.652.478.325	786.044.319.035
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	440		2.904.269.711.486	49.681.251.110	2.953.950.962.596

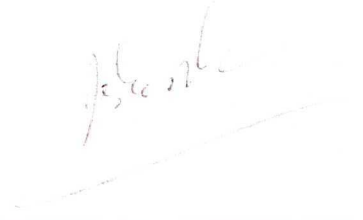
KẾT QUẢ KINH DOANH	Mã số	Số báo cáo	Số điều chỉnh kiểm toán(+/-)	Số sau kiểm toán
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.026.029.044.859	1.170.257.920	2.027.199.302.779
Các khoản giảm trừ doanh thu		3.778.456.713	35.107.738	3.813.564.451
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)		2.022.250.588.146	1.135.150.182	2.023.385.738.328
Giá vốn hàng bán		1.440.493.717.656	(884.364.784)	1.439.609.352.867
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)		581.756.870.490	2.019.514.966	583.776.385.461
Doanh thu hoạt động tài chính		49.828.352.955	-	49.828.352.955
Chi phí tài chính		10.668.014.555	-	10.668.014.555
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>9.931.902.963</i>	<i>-</i>	<i>9.499.541.092</i>
Chi phí bán hàng		22.981.922.497	-	22.981.922.497
Chi phí quản lý doanh nghiệp		68.712.199.465	(1.161.749.470)	67.550.449.995
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)		529.223.086.928	3.181.264.441	532.404.351.369
Thu nhập khác		242.661.809.468	46.912.814.791	289.574.624.259
Chi phí khác		30.552.170.190	34.158.314	30.586.328.504
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		212.109.639.278	46.878.656.477	258.988.295.755
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		741.332.726.206	50.059.920.918	791.392.647.124
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		146.404.342.687	12.407.442.593	158.811.785.280
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				0
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)		594.928.383.519	37.652.478.325	632.580.861.844

**IX. Thuyết minh lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2013 giảm 95,81 tỷ đồng tương đương 28,3% so với cùng kỳ năm 2012 là do các yếu tố sau:**

- Trong quý IV năm 2013 Lợi nhuận kinh doanh mủ cao su giảm so với cùng kỳ năm trước 101,95 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ 41,34 % là do giá bán bình quân giảm 10,60 triệu đồng/tấn mặc dù sản lượng tiêu thụ cao su tăng hơn về số lượng 253,98 tấn so với cùng kỳ năm 2012.
- Nhưng lợi nhuận từ hoạt động tài chính của quý IV năm 2013 tăng 17,23 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do hoàn nhập dự phòng từ hoạt động đầu tư cổ phiếu.
- Tuy nhiên lợi nhuận hoạt động khác giảm 11,08 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ 13,4% so với cùng kỳ năm 2012 là do kiểm toán nhà nước đề nghị tăng doanh thu năm 2012 :46,91 tỷ tiền đền bù cây cao su thanh lý do mở rộng Khu công nghiệp Nam Tân Uyên chưa thu được.

**X. Số liệu so sánh.**

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài Chính Kế toán và Kiểm Toán (AASC) và có sự thay đổi do thực hiện quyết định số 1131/QĐ-KTNN của Tổng kiểm toán Nhà nước ngày 04/10/2013 về việc kiểm toán Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam và căn cứ kết quả kiểm toán ngày 09 tháng 01 năm 2014.



**Người lập biểu**  
**Nguyễn Thị Lệ Dung**  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 02 năm 2014



**Kế toán trưởng**  
**Dương Văn Khen**



**Tổng Giám đốc**  
**Nguyễn Văn Tân**

